

CẬP NHẬT

KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý I/2021 —————





NỘI DUNG

01 **Kết quả kinh doanh Quý I/2021** 03

02 **Triển vọng năm 2021** 21

03 **Phụ lục** 25



KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý I/2021

Điểm nhấn KQKD
Quý I/2021

Phân tích KQKD
Quý I/2021



01. Kết quả kinh doanh Quý I/2021

Điểm nhấn kết quả kinh doanh Quý I/2021



Kết quả kinh doanh của VietinBank trong Quý I/2021 tiếp tục tăng trưởng ổn định, tích cực, trong đó tốc độ tăng trưởng hiệu quả kinh doanh lớn hơn nhiều lần so với tốc độ tăng trưởng quy mô.

▲ 0,2%
(ytd) | **1.344**
NGHÌN TỶ ĐỒNG

Tổng tài sản

▲ 7,5%
(ytd) | **91,8**
NGHÌN TỶ ĐỒNG

Vốn chủ sở hữu

▲ 0,2%
(ytd) | **1.017**
NGHÌN TỶ ĐỒNG

Cho vay khách hàng

▲ 1,4%
(ytd) | **1.004**
NGHÌN TỶ ĐỒNG

Tiền gửi khách hàng

▲ 20,9%
(yoy) | **12.923**
TỶ ĐỒNG

Tổng thu nhập

▲ 171%
(yoy) | **8.060**
TỶ ĐỒNG

Lợi nhuận trước thuế

▲ 5,9%
(yoy) | **3.512**
TỶ ĐỒNG

Chi phí hoạt động

▼ 69,3%
(yoy) | **1.350**
TỶ ĐỒNG

Chi phí DPRR TD

▲ FY2020:
16,9% | **29,6%**

ROE

▲ FY2020:
1,3% | **2,4%**

ROA

▼ FY2020:
35,5% | **27,2%**

CIR

▼ FY2020:
0,94% | **0,88%**

NPL

01. Kết quả kinh doanh Quý I/2021

Điểm nhấn kết quả kinh doanh Quý I/2021

QUY MÔ	1Q20	2Q20	3Q20	4Q20	1Q21
Tăng trưởng tổng tài sản (yoy)	6,6%	4,7%	4,9%	8,1%	9,9%
Tăng trưởng tổng nợ phải trả (yoy)	6,2%	4,3%	4,5%	8,0%	9,5%
Tỷ trọng CASA	14,9%	16,4%	18,0%	19,6%	18,7%
Tăng trưởng tín dụng (ytd)	-0,4%	0,3%	1,8%	7,8%	0,05%
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (P&L)	1Q20	2Q20	3Q20	4Q20	1Q21
Tăng trưởng TOI (yoy)	10,9%	-0,6%	10,9%	24,0%	20,9%
Tăng trưởng NII (yoy)	5,9%	-5,2%	9,0%	18,3%	26,4%
Tăng trưởng Non-NII (yoy)	34,7%	20,3%	18,9%	50,0%	0,6%
Chi phí tín dụng	4,7%	4,5%	4,3%	3,9%	3,4%
CIR	31,0%	32,9%	32,6%	43,6%	27,2%
Tăng trưởng LN thuần trước chi phí DPRR tín dụng (yoy)	15,2%	4,3%	17,2%	35,9%	27,7%
Tăng trưởng LNTT (yoy)	-5,7%	105,6%	-7,0%	101,8%	171%
CHẤT LƯỢNG NỢ & TÀI SẢN	1Q20	2Q20	3Q20	4Q20	1Q21
Tỷ lệ NPL	1,83%	1,70%	1,87%	0,94%	0,88%
Tỷ lệ bao phủ nợ xấu	77,3%	80,9%	84,2%	132,0%	155,4%
KHẢ NĂNG SINH LỜI	1Q20	2Q20	3Q20	4Q20	1Q21
NIM	2,8%	2,7%	2,8%	2,8%	3,3%
ROA	1,0%	1,2%	1,1%	1,3%	2,4%
ROE	12,4%	15,3%	13,9%	16,9%	29,6%
VỐN VÀ THANH KHOẢN	1Q20	2Q20	3Q20	4Q20	1Q21
Tỷ lệ LDR	87,7%	86,9%	84,5%	86,1%	85,3%
Tỷ lệ vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn	28,3%	30,5%	29,4%	29,3%	27,4%

01

Tiếp tục duy trì nguồn vốn CASA cao, **tăng 40,5%** (yoy).

02

Tổng thu nhập hoạt động **tăng 20,9%** (yoy) nhờ các mảng hoạt động: thu nhập lãi thuần, thu thuần dịch vụ, thu nhập từ góp vốn mua cổ phần, thu nhập từ hoạt động khác.

03

Thu nhập lãi thuần **tăng 25%** (yoy) nhờ kiểm soát tốt chi phí vốn; tiếp tục đồng hành hỗ trợ KH ảnh hưởng bởi Covid-19, kiểm soát chi phí vốn thông qua phát triển ngân hàng thanh toán (eFAST, eKYC) và đa dạng hóa kênh huy động vốn.

04

Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ **tăng 31,2%** (yoy) nhờ đẩy bán sản phẩm có thể mạnh như TTTM, chuyển tiền, dịch vụ thẻ....

05

Lợi nhuận trước thuế hợp nhất Quý I/2021 đạt **8.060 tỷ đồng, tăng 171%** (yoy)

06

CIR được kiểm soát ở mức **27,2%**. Nợ xấu được kiểm soát ở mức **0,88%**. Tỷ lệ bao phủ nợ xấu đạt **155,4%**. Thu hồi nợ xấu đã XLRR tiếp tục tăng (**24% yoy**).

07

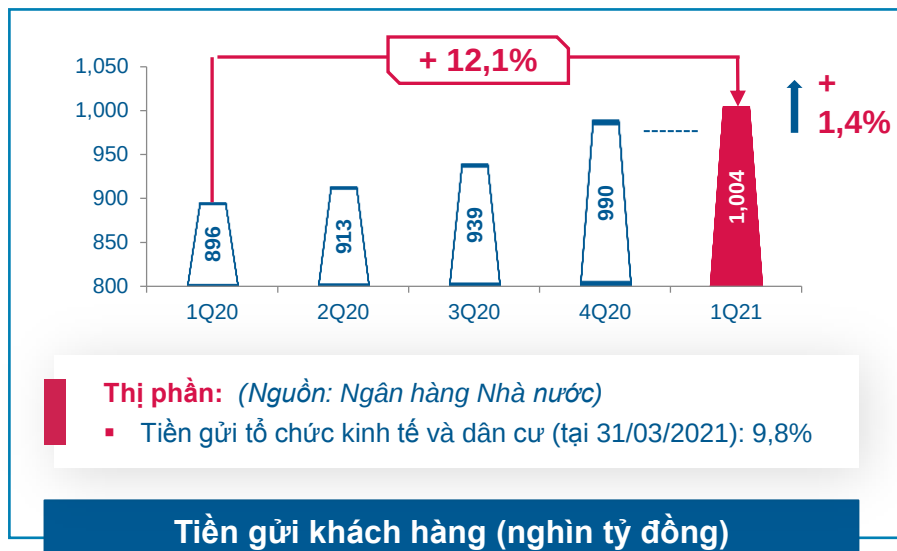
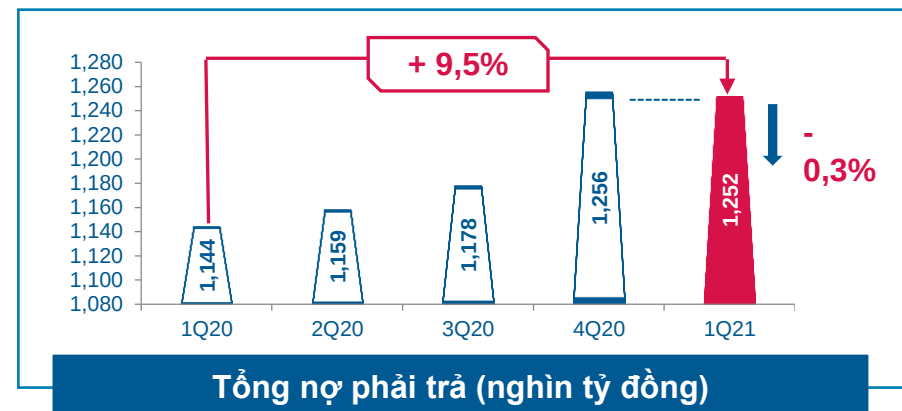
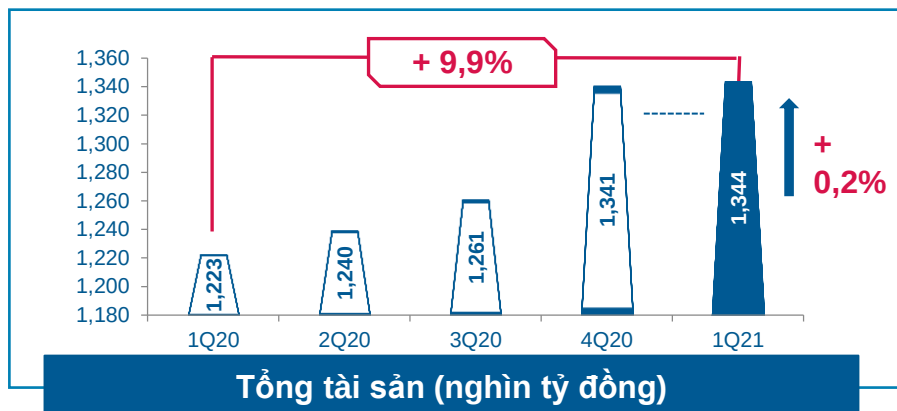
Khả năng sinh lời được cải thiện mạnh mẽ, **ROA đạt 2,4% và ROE đạt 29,6%**.

01. Kết quả kinh doanh Quý I/2021

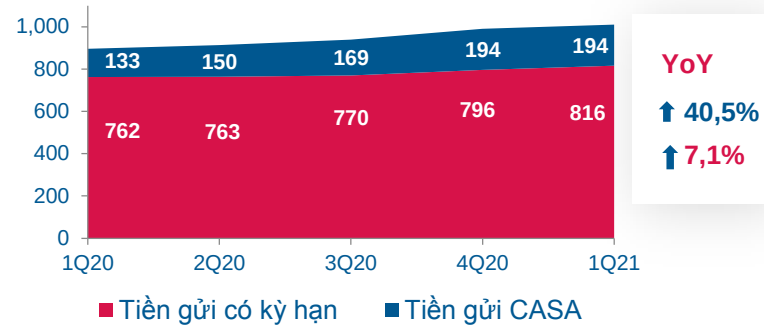
Các chỉ tiêu quy mô tăng trưởng ổn định



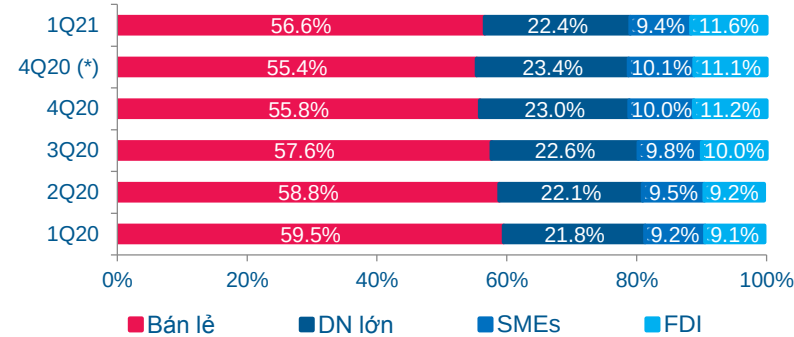
Các chỉ tiêu quy mô tăng trưởng ổn định. Huy động vốn chủ động, linh hoạt cân đối với nhu cầu tăng trưởng tín dụng, tối ưu hiệu quả kinh doanh.



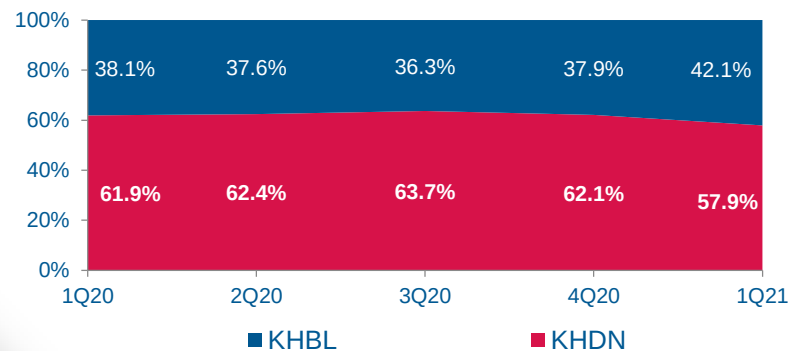
01. Kết quả kinh doanh Quý I/2021 Cơ cấu nguồn vốn chuyển dịch tích cực



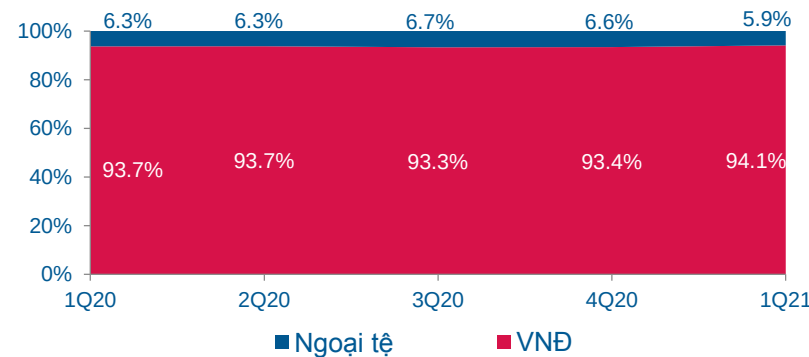
Tiền gửi khách hàng theo kỳ hạn (nghìn tỷ đồng)



Tiền gửi khách hàng theo loại hình doanh nghiệp



Nguồn vốn CASA theo phân khúc khách hàng



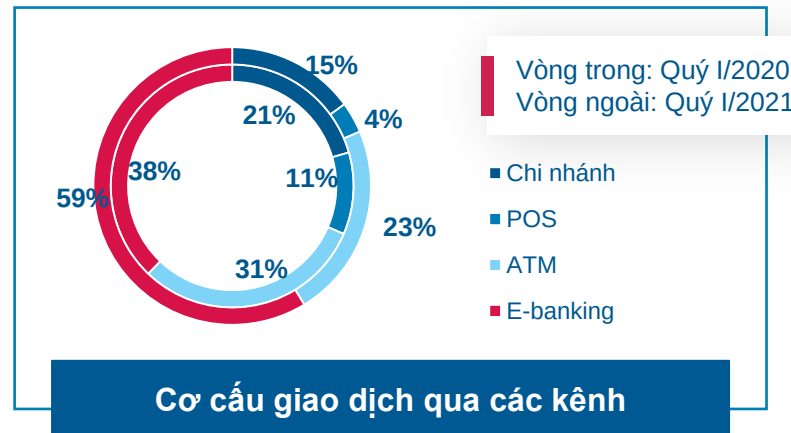
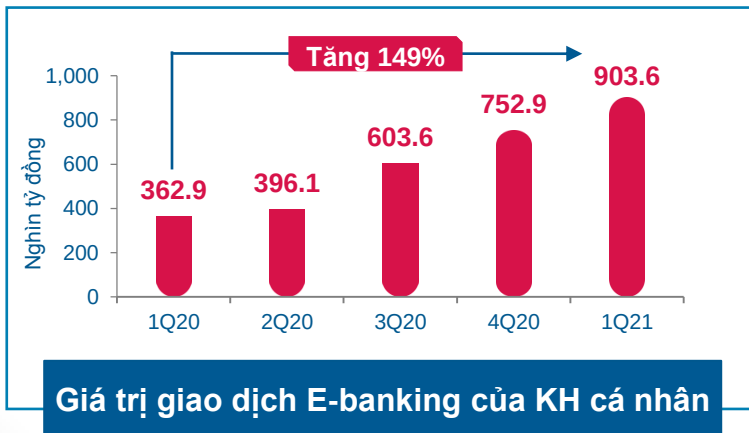
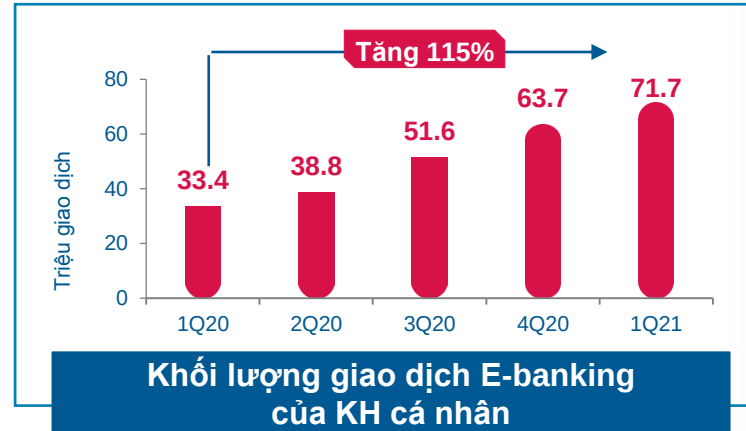
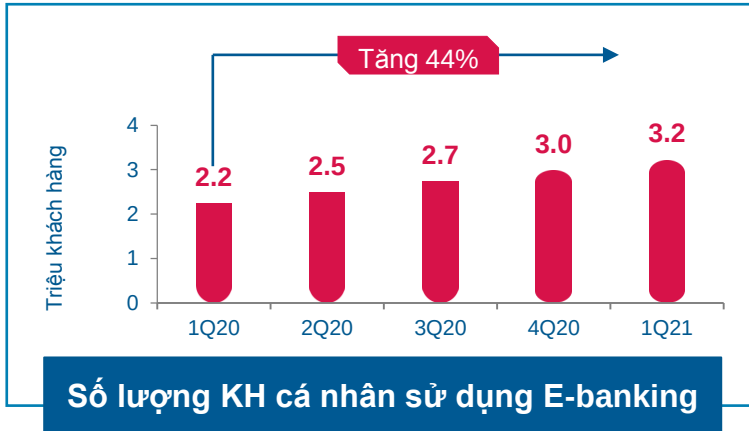
Cơ cấu theo đồng tiền

- Tiếp tục duy trì nguồn vốn CASA cao nhờ đẩy mạnh khai thác nguồn ngoại tệ từ phân khúc FDI, phát triển dịch vụ ngân hàng thanh toán, triển khai mạnh mẽ các nền tảng trực tuyến eFAST, iPay, eKYC... nhằm tối ưu hóa chi phí vốn.

(*): Tỷ trọng sau chuyển đổi phân khúc khách hàng khi VietinBank thực hiện đánh giá định kỳ vào đầu năm 2021

01. Kết quả kinh doanh Quý I/2021

Tiếp tục duy trì nguồn vốn CASA cao nhờ đẩy mạnh số hóa dịch vụ tài chính cá nhân (iPay, eKYC...)



- VietinBank đầu tư phát triển ngân hàng số, tăng cường tiện ích cho KHBL theo hướng khuyến khích chuyển dịch từ kênh thanh toán tại quầy sang kênh thanh toán online.
- Số lượng khách hàng, khối lượng và giá trị giao dịch qua E-banking tăng trưởng mạnh mẽ.



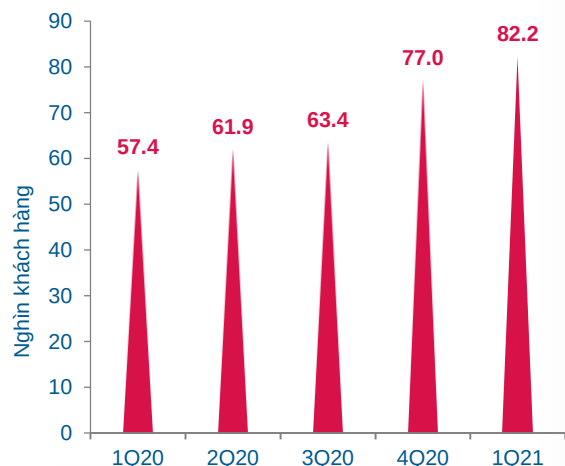
01. Kết quả kinh doanh Quý I/2021

Tiếp tục duy trì nguồn vốn CASA cao nhờ đẩy mạnh số hóa dịch vụ tài chính cho KHDN (eFAST)

- VietinBank eFAST là ứng dụng hiện đại nhất, là kênh giao dịch thu hút CASA, tiết giảm chi phí vận hành và trở thành kênh giao dịch phổ biến cho KHDN trong thời gian qua nhờ tính năng nhanh, mạnh, an toàn và bảo mật.
- Khối lượng và giá trị giao dịch qua kênh điện tử eFAST tăng trưởng mạnh mẽ so với cùng kỳ năm ngoái.

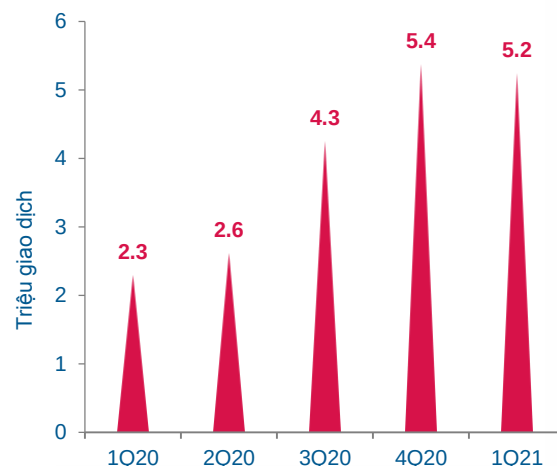
eFAST

Số lượng KHDN sử dụng kênh điện tử



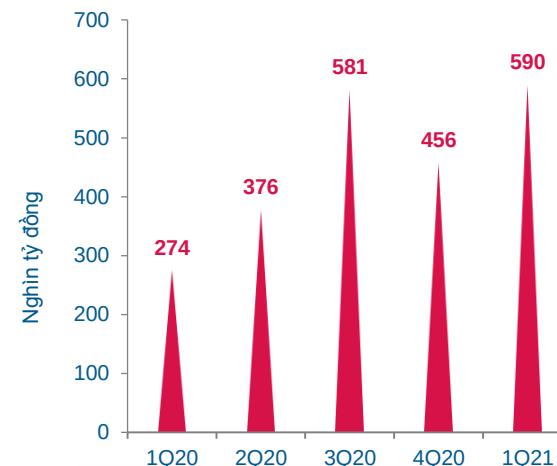
43%
về số lượng khách hàng (yoy)

Khối lượng giao dịch qua kênh điện tử của KHDN

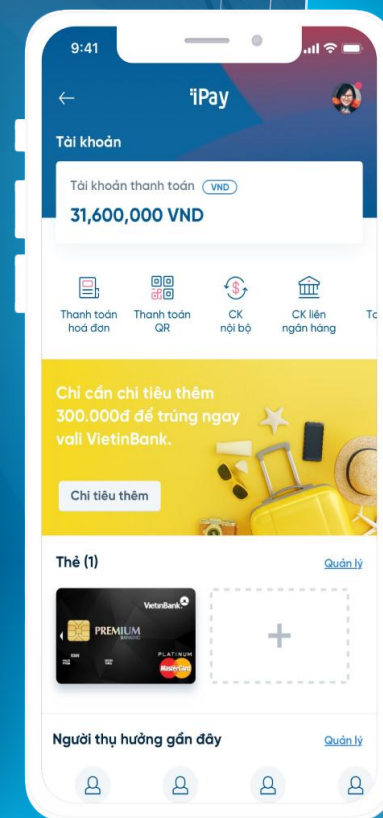


129%
về khối lượng giao dịch (yoy)

Giá trị giao dịch qua kênh điện tử của KHDN

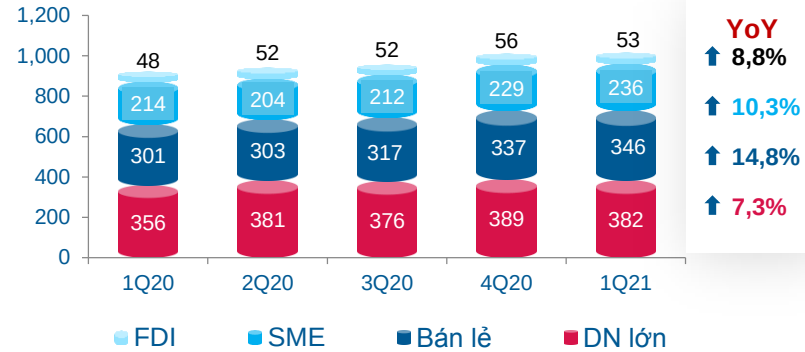


215%
về giá trị giao dịch (yoy)

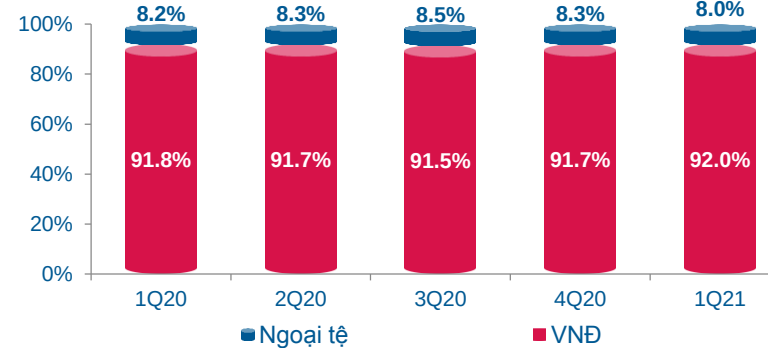


01. Kết quả kinh doanh Quý I/2021

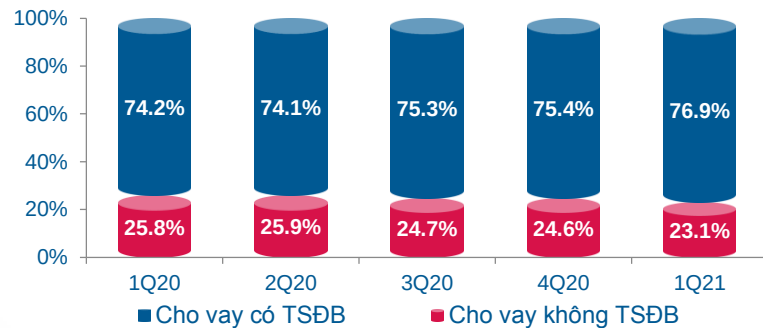
Cơ cấu cho vay chuyển dịch tích cực theo đúng chiến lược kinh doanh



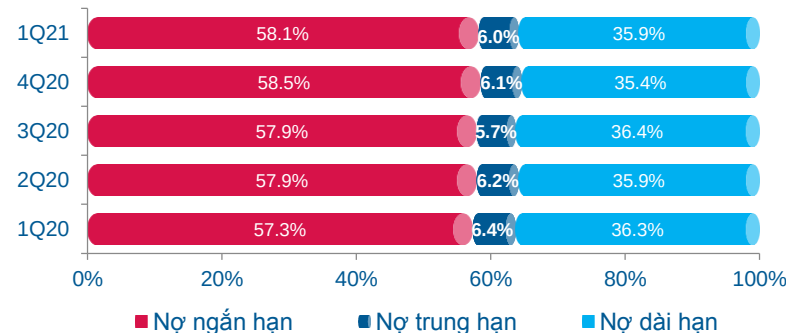
Cho vay khách hàng theo phân khúc (*)
(nghìn tỷ đồng)



Cơ cấu cho vay theo đồng tiền



Tỷ trọng cho vay có TSDB và không có TSDB



Cơ cấu cho vay theo kỳ hạn

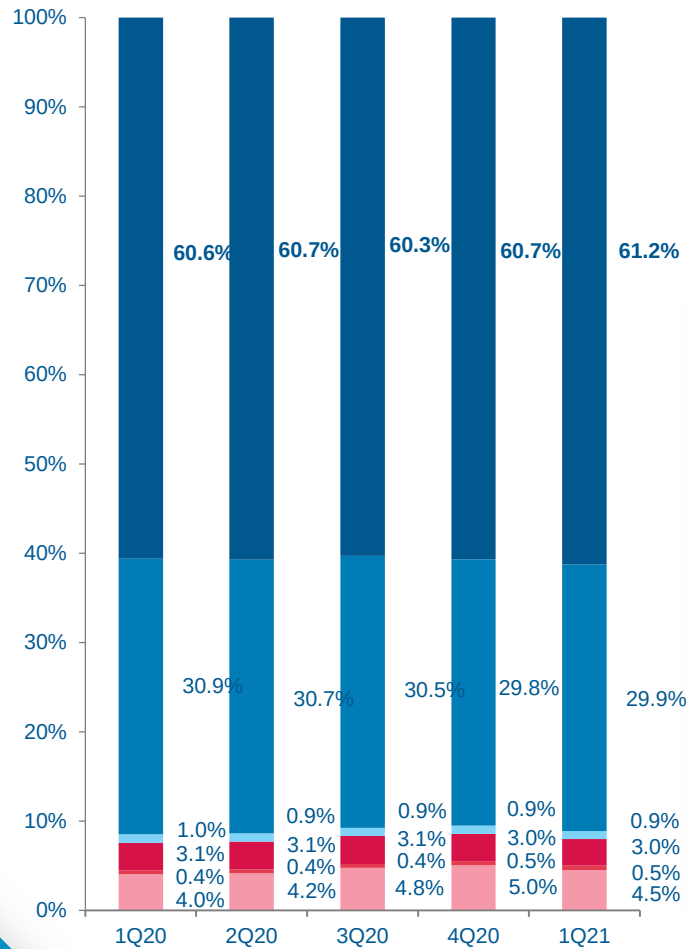
Tiếp tục tăng trưởng tín dụng bền vững, thúc đẩy tăng trưởng phân khúc bán lẻ và SMEs, ưu tiên tín dụng cho sản xuất kinh doanh, tăng tỷ trọng các sản phẩm có lợi suất cao và kiểm soát rủi ro trong hạn mức nhằm duy trì khả năng sinh lời của danh mục.



(*): Số liệu tính toán lại sau chuyển đổi phân khúc khách hàng khi VietinBank thực hiện đánh giá định kỳ vào đầu năm 2021

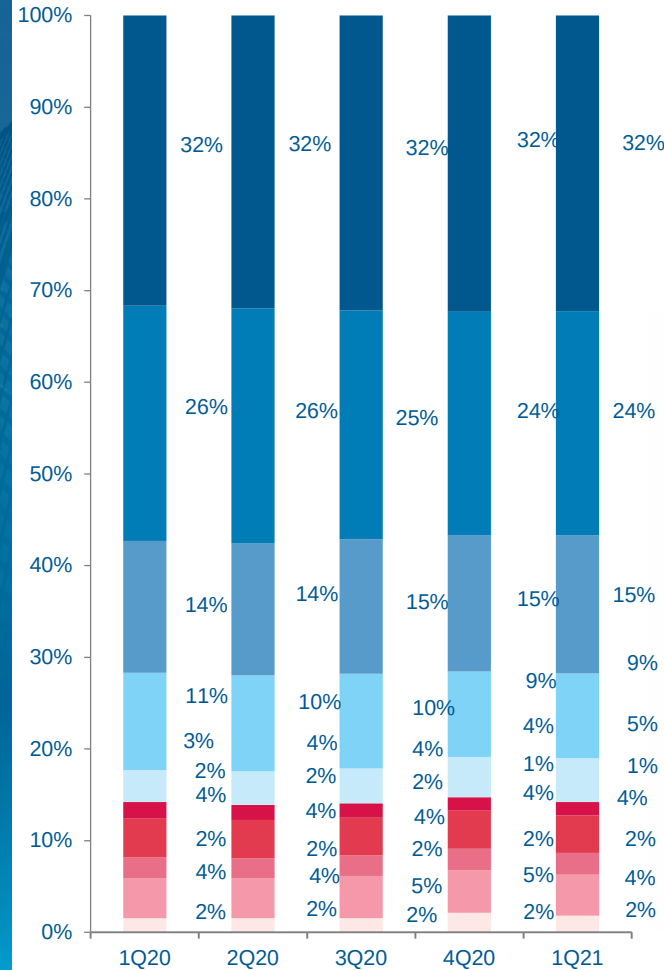
01. Kết quả kinh doanh Quý I/2021

Chuyển dịch danh mục cho vay theo các sản phẩm, ngành nghề nhiều tiềm năng



Cơ cấu cho vay cá nhân theo sản phẩm

- Sản xuất kinh doanh
- Vay mua nhà
- Vay mua ô tô
- Vay tiêu dùng khác
- Thẻ tín dụng
- Sản phẩm khác



Cơ cấu cho vay theo ngành nghề

- Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy
- Công nghiệp chế biến, chế tạo
- Thương mại, dịch vụ
- Xây dựng
- SX&PP điện, khí đốt, nước nóng
- Khai khoáng
- Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản
- Vận tải kho bãi và thông tin, truyền thông
- Hoạt động làm thuê hộ gia đình
- Các ngành khác

- Cơ cấu cho vay tập trung vào các ngành, lĩnh vực có tiềm năng phát triển như sản xuất và phân phối điện, thương mại (như vật liệu xây dựng, thực phẩm đồ uống, thiết bị y tế, cao su...);
- Cơ cấu cho vay cá nhân tập trung vào cho vay sản xuất kinh doanh và vay mua nhà. Tỷ trọng cho vay 02 lĩnh vực này cải thiện nhẹ so với cuối năm 2020 (tăng tương ứng 0,5% và 0,1%).

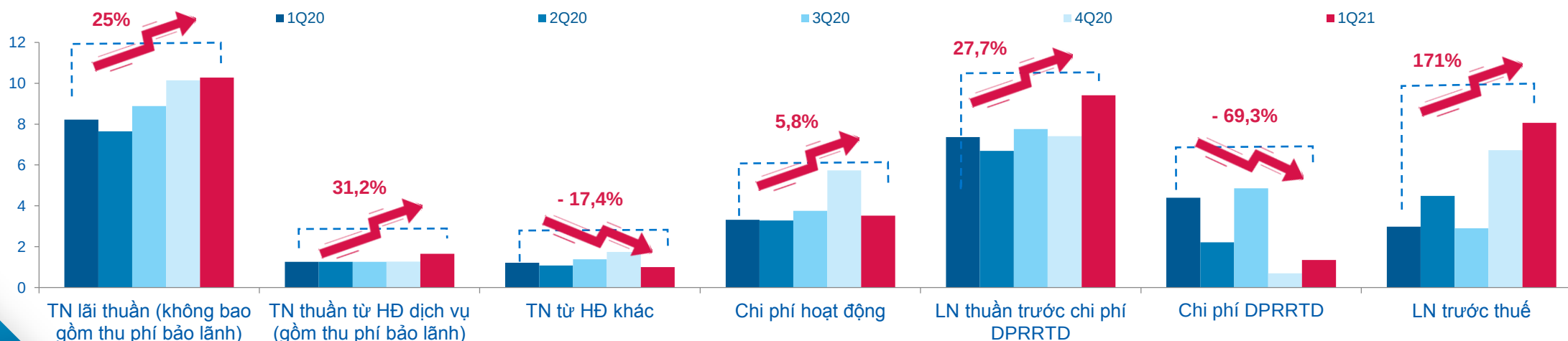
01. Kết quả kinh doanh Quý I/2021

Lợi nhuận trước thuế tăng tích cực nhờ chiến lược kinh doanh hợp lý

LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ HỢP NHẤT QUÝ I/2021 ĐẠT 8.060 TỶ ĐỒNG, TĂNG NHỜ:

- Thu nhập lãi thuần tăng trưởng ổn định (25% yoy) nhờ kiểm soát tốt chi phí vốn; tiếp tục đồng hành hỗ trợ KH ảnh hưởng bởi Covid-19, kiểm soát chi phí vốn thông qua phát triển ngân hàng thanh toán (eFAST, eKYC) và đa dạng hóa kênh huy động vốn.
- Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ tăng nhanh (31,2% yoy), tốc độ tăng thu dịch vụ cao hơn chi dịch vụ; đẩy bán sản phẩm có thể mạnh như TTTM, chuyển tiền, dịch vụ thẻ....
- Thu hồi nợ xấu đã xử lý rủi ro tiếp tục tăng (24% yoy).
- Kiểm soát chi phí hiệu quả, tiếp tục giảm tỷ lệ CIR.

Diễn biến thu nhập và chi phí (nghìn tỷ đồng)



01. Kết quả kinh doanh Quý I/2021

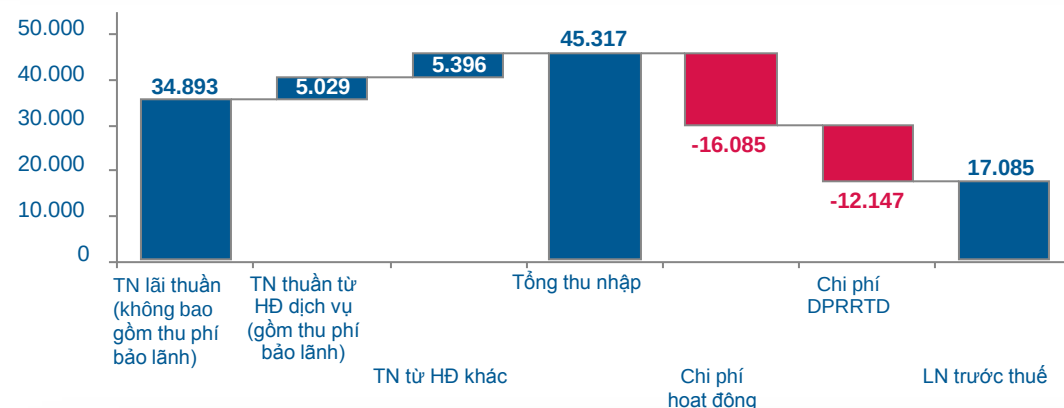
Lợi nhuận trước thuế tăng tích cực nhờ chiến lược kinh doanh hợp lý



LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ HỢP NHẤT QUÝ I/2021 ĐẠT 8.060 TỶ ĐỒNG, TĂNG NHỜ:

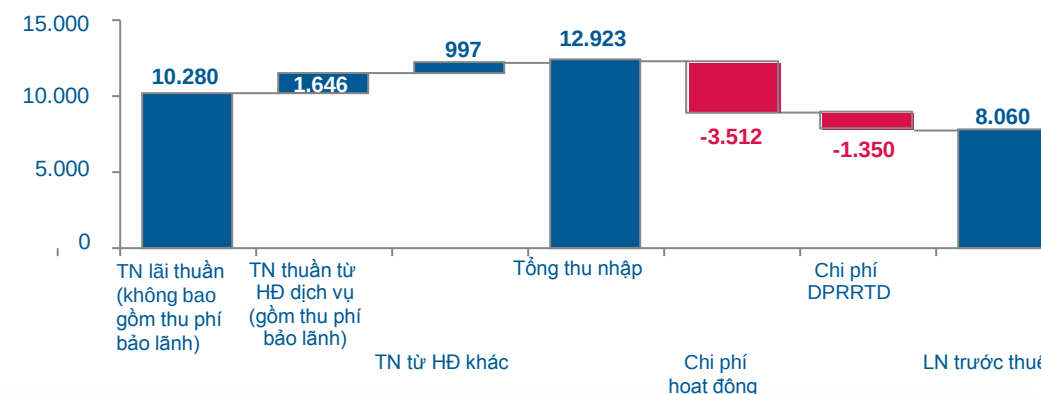
- ✓ Thu nhập lãi thuần tăng trưởng ổn định (25% yoy) nhờ kiểm soát tốt chi phí vốn; tiếp tục đồng hành hỗ trợ KH ảnh hưởng bởi Covid-19, kiểm soát chi phí vốn thông qua phát triển ngân hàng thanh toán (eFAST, eKYC) và đa dạng hóa kênh huy động vốn.
- ✓ Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ tăng nhanh (31,2% yoy), tốc độ tăng thu dịch vụ cao hơn chi dịch vụ; đẩy bán sản phẩm có thể mạnh như TTTM, chuyển tiền, dịch vụ thẻ...
- ✓ Thu hồi nợ xấu đã xử lý rủi ro tiếp tục tăng (24% yoy).
- ✓ Kiểm soát chi phí hiệu quả, tiếp tục giảm tỷ lệ CIR.

Cấu phần lợi nhuận 2020 (tỷ đồng)



yoy +7,2% | +7,0% | +64,1% | +11,8% | +2,1% | -6,6% | +44,9%

Cấu phần lợi nhuận 1Q2021 (tỷ đồng)

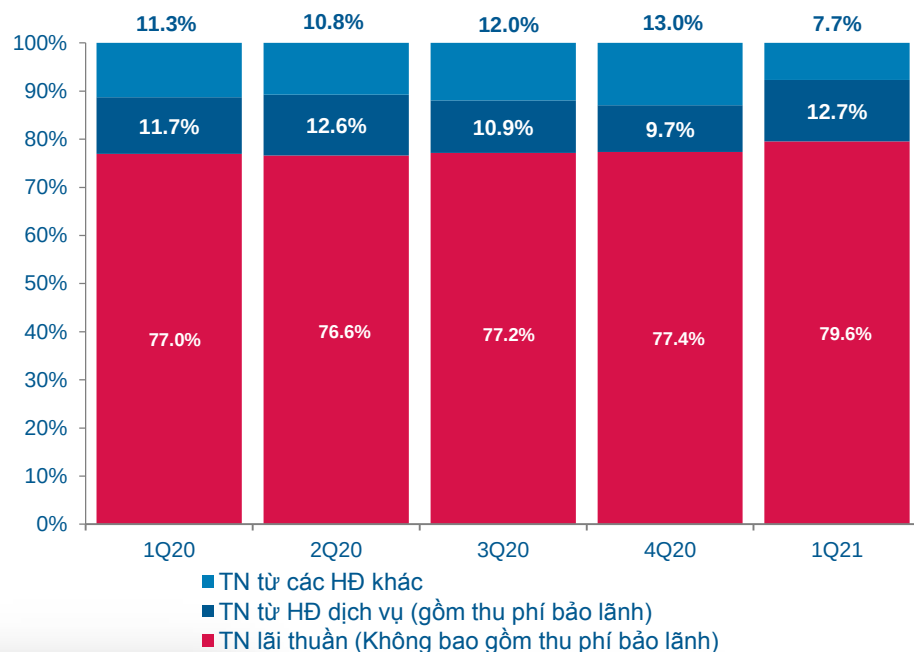


yoy +25% | +31,2% | -17,4% | +20,9% | -205,9% | -130,7% | +171%

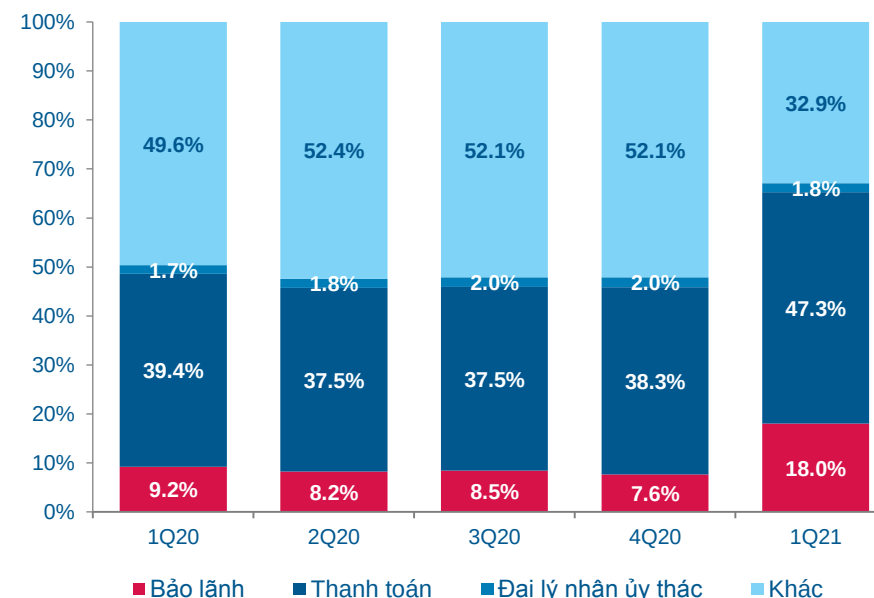
01. Kết quả kinh doanh Quý I/2021

Chuyển dịch cơ cấu thu nhập, đẩy mạnh tăng thu ngoài lãi

Cơ cấu các khoản thu nhập hoạt động



Cơ cấu các khoản thu phí dịch vụ



THỊ PHẦN

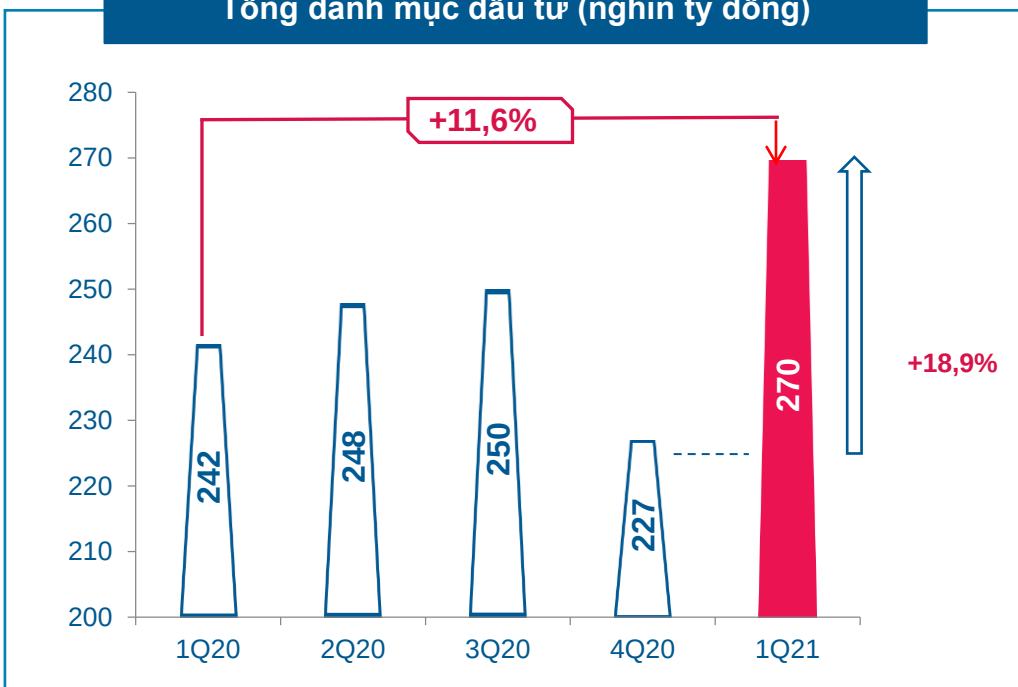
10,4%	Thanh toán xuất nhập khẩu năm 2020	13-16%	Kinh doanh ngoại tệ trên thị trường 2 năm 2020
12,1%	Kinh doanh ngoại tệ trên thị trường 1 năm 2020	14,2%	Doanh số thanh toán thẻ VietinBank 6T2020

- **Tổng thu nhập hoạt động (không bao gồm bảo lãnh) đạt 12.923 tỷ đồng (+20,9% yoy)** nhờ tăng ở các mảng hoạt động: thu nhập lãi thuần, thu thuần dịch vụ, thu nhập từ góp vốn mua cổ phần, thu nhập từ hoạt động khác.
- **Thu thuần từ hoạt động dịch vụ (bao gồm bảo lãnh) đạt 1.645 tỷ đồng (+31% yoy)** nhờ tốc độ tăng thu dịch vụ cao hơn chi dịch vụ. VietinBank đẩy bán sản phẩm có thể mạnh như TTTM, chuyển tiền, dịch vụ thẻ.... (thu bảo lãnh tăng 85% yoy, thu thanh toán tăng 13,9% yoy).

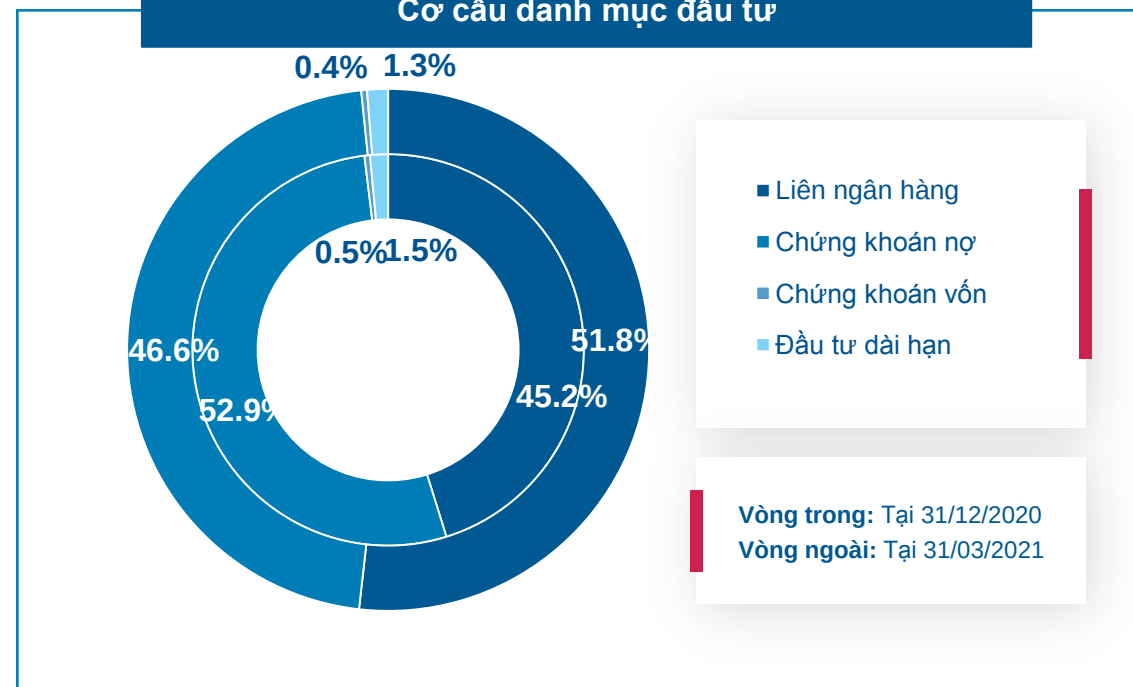
01. Kết quả kinh doanh Quý I/2021

Danh mục đầu tư linh hoạt, an toàn và đa dạng

Tổng danh mục đầu tư (nghìn tỷ đồng)



Cơ cấu danh mục đầu tư

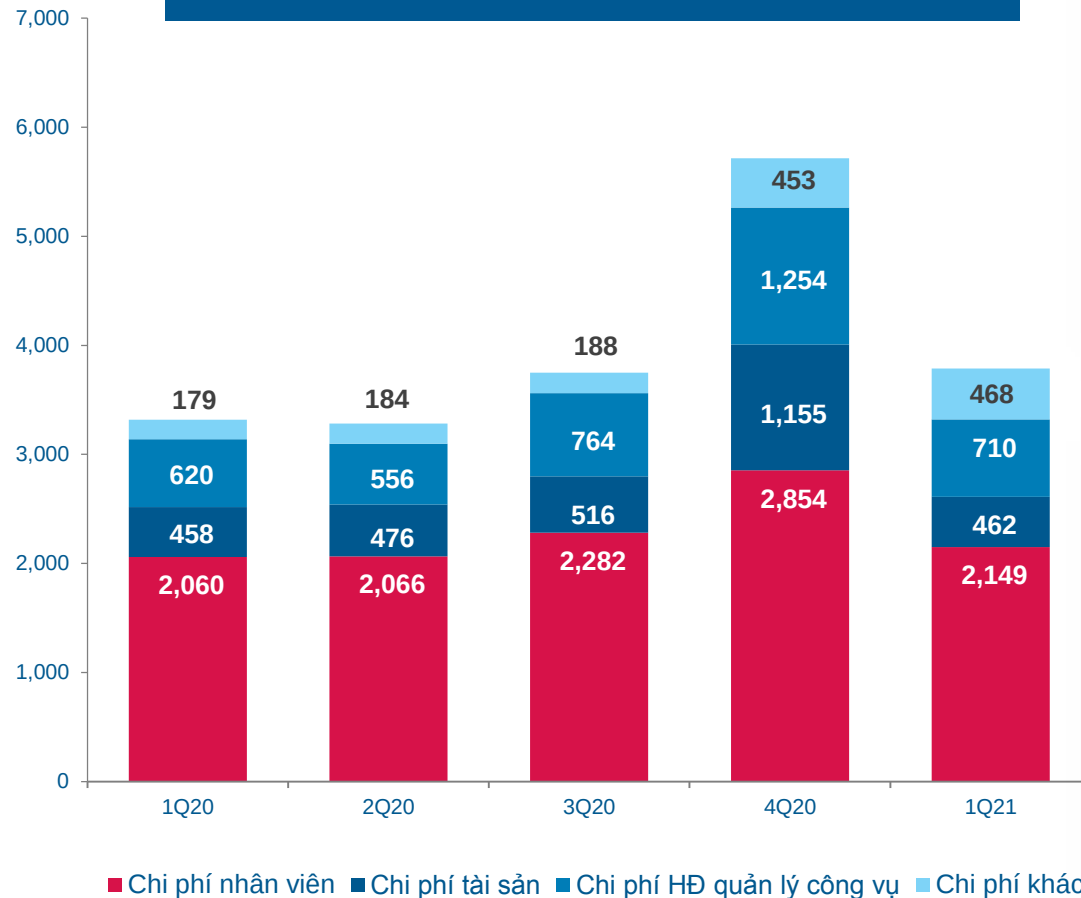


VietinBank chủ động, linh hoạt cơ cấu danh mục đầu tư theo diễn biến thị trường nhằm mục tiêu tối ưu hóa lợi nhuận.

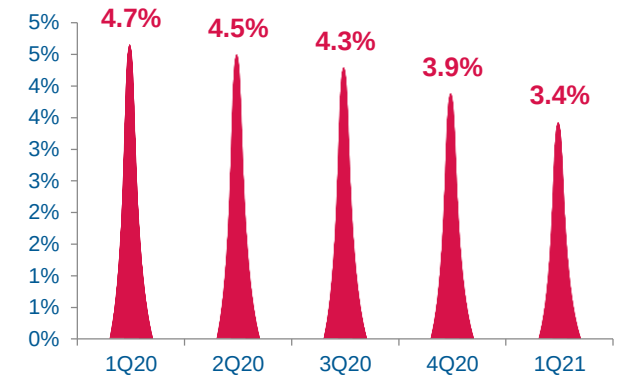
01. Kết quả kinh doanh Quý I/2021 Quản trị, kiểm soát chi phí hiệu quả

- Tỷ lệ CIR quý 1/2021 ở mức thấp là 27,2%, giảm 3,8% so với cùng kỳ năm 2020. Chênh lệch thu - chi đạt mức cao nhất từ trước tới nay.
- Tỷ lệ COF Quý I/2021 là 3,43%, giảm 1,23 điểm % so với cùng kỳ năm 2020. VietinBank thực hiện cắt giảm lãi suất cho vay, phí, thoái lãi để hỗ trợ doanh nghiệp, người dân bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 nhưng do áp dụng các biện pháp kiểm soát, đa dạng hoá các kênh huy động với chi phí hợp lý nên đã tiết giảm tối đa chi phí vốn.

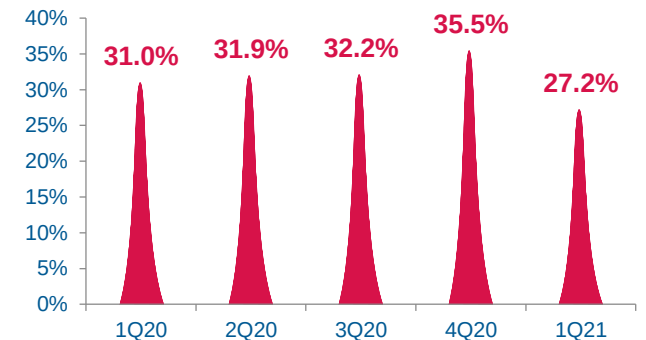
Cơ cấu các khoản chi phí hoạt động (tỷ đồng)



Tỷ lệ COF



Tỷ lệ CIR



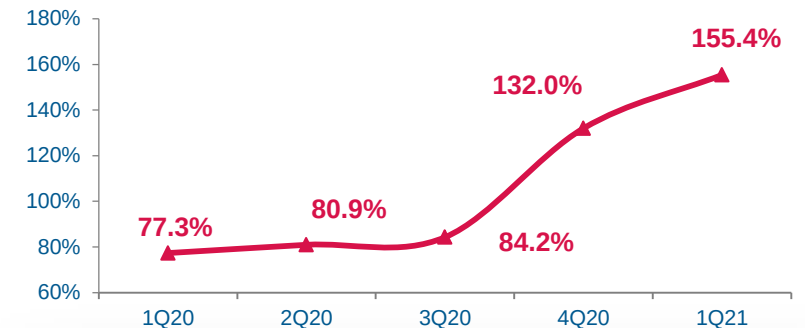
01. Kết quả kinh doanh Quý I/2021 Chất lượng nợ tiếp tục được kiểm soát



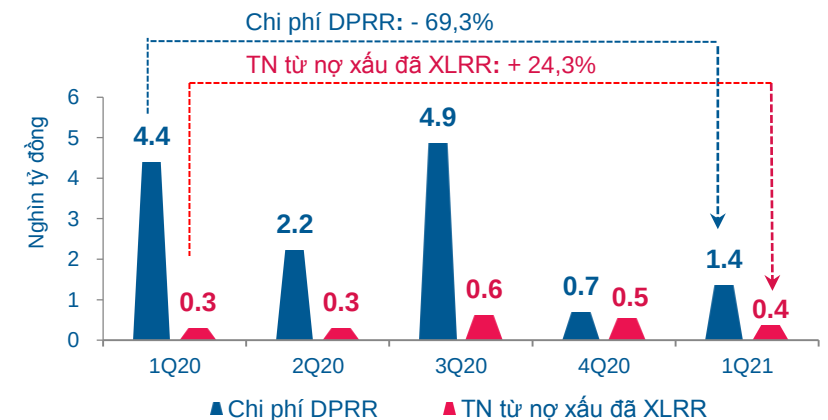
Tỷ lệ nợ xấu

- Tiếp tục triển khai đồng bộ các giải pháp tăng cường kiểm soát chất lượng tín dụng, thu hồi nợ xấu đã xử lý rủi ro (+24,3% yoy).
- Thường xuyên giám sát danh mục tín dụng để chủ động nhận diện sớm rủi ro, triển khai các biện pháp ứng xử kịp thời, các giải pháp hỗ trợ khách hàng tháo gỡ khó khăn, qua đó góp phần kiểm soát tốt chất lượng nợ và tác động của kết quả phân loại nợ đến tình hình tài chính.
- Tiếp tục là một trong những ngân hàng có chất lượng nợ tốt nhất; tỷ lệ nợ xấu/dư nợ cho vay ở mức 0,88% (thấp hơn so với mức 0,94% tại 31/12/2020).
- Thực hiện trích lập DPRR đầy đủ để chủ động trong các phương án xử lý nợ. Tỷ lệ bao phủ nợ xấu tại 31/03/2021 là 155,4% (+23,4 điểm % so với mức 132% tại 31/12/2020).

Tỷ lệ bao phủ nợ xấu



Chi phí DPRR và thu hồi nợ xấu đã XLRR

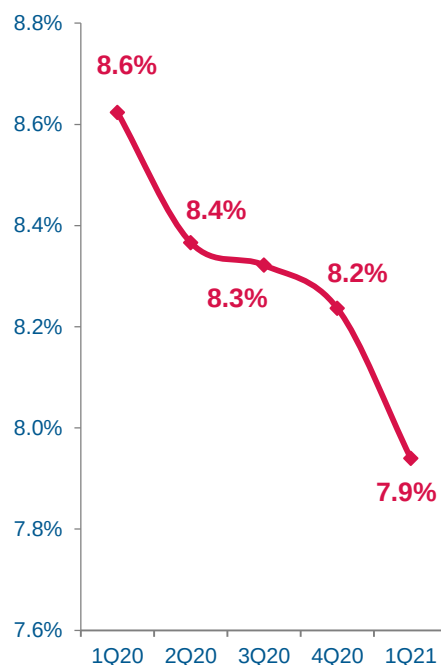


01. Kết quả kinh doanh Quý I/2021

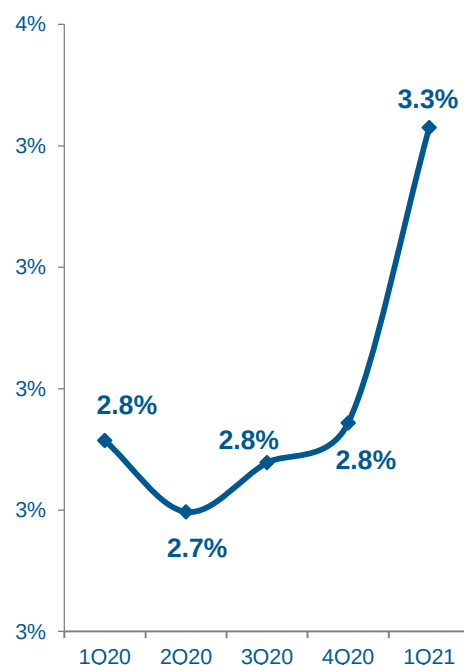
Hiệu quả sinh lời tiếp tục cải thiện mạnh mẽ

- Các chỉ tiêu sinh lời của VietinBank (ROA, ROE) cải thiện mạnh mẽ so với cuối năm 2020.
- NIM được kiểm soát chặt chẽ và có xu hướng tăng qua các quý, đặc biệt trong Quý I/2021.

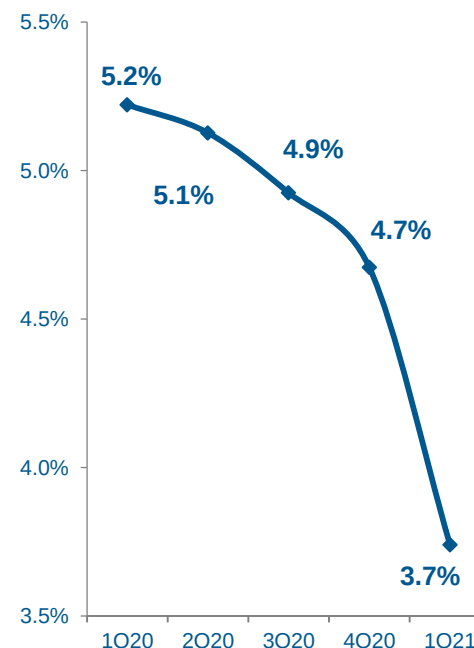
Lãi suất cho vay



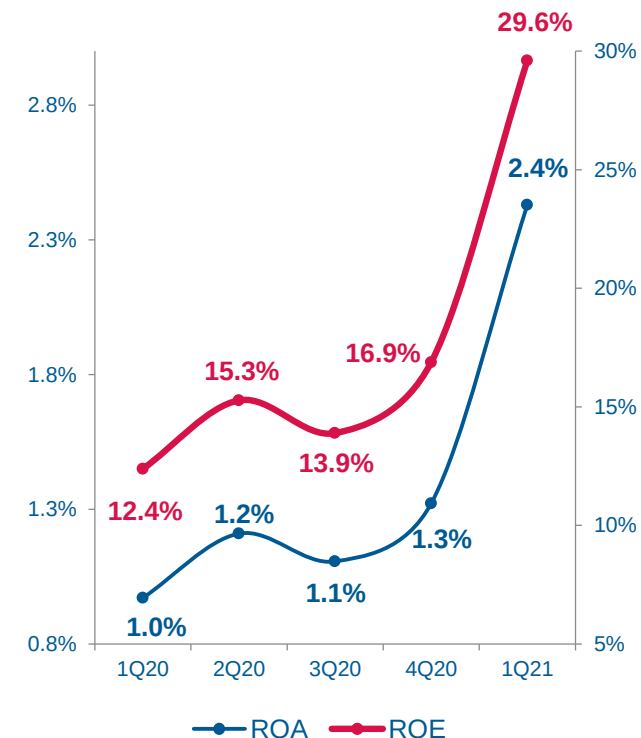
NIM



Lãi suất huy động

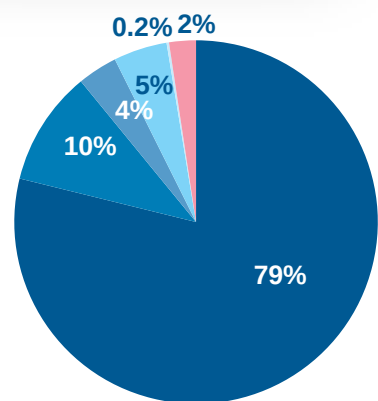


ROA, ROE

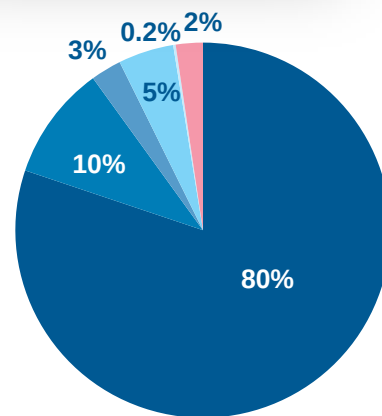


01. Kết quả kinh doanh Quý I/2021 Thanh khoản duy trì ổn định

2020:
1.256 nghìn tỷ đồng



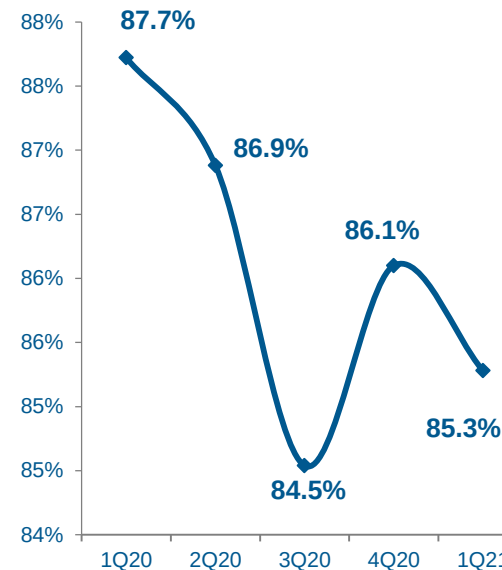
Quý I/2021:
1.252 nghìn tỷ đồng



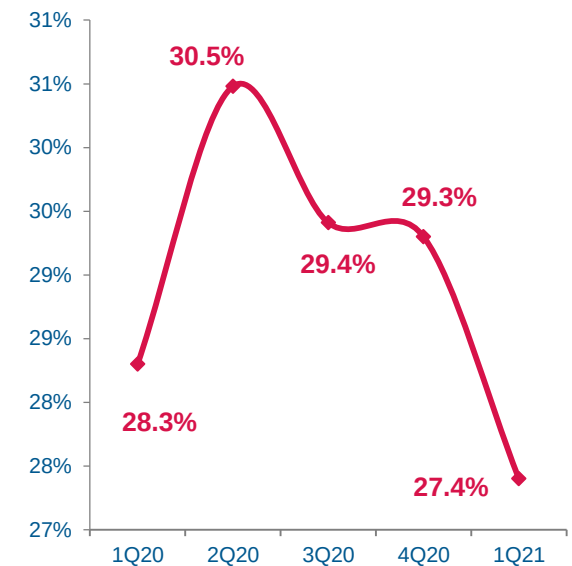
Cơ cấu huy động vốn

- Tiền gửi khách hàng
- Tiền gửi và vay các TCTD khác
- Vay Chính phủ và NHNN
- Phát hành giấy tờ có giá
- Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư
- Nguồn huy động khác

Tỷ lệ LDR



Tỷ lệ vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn



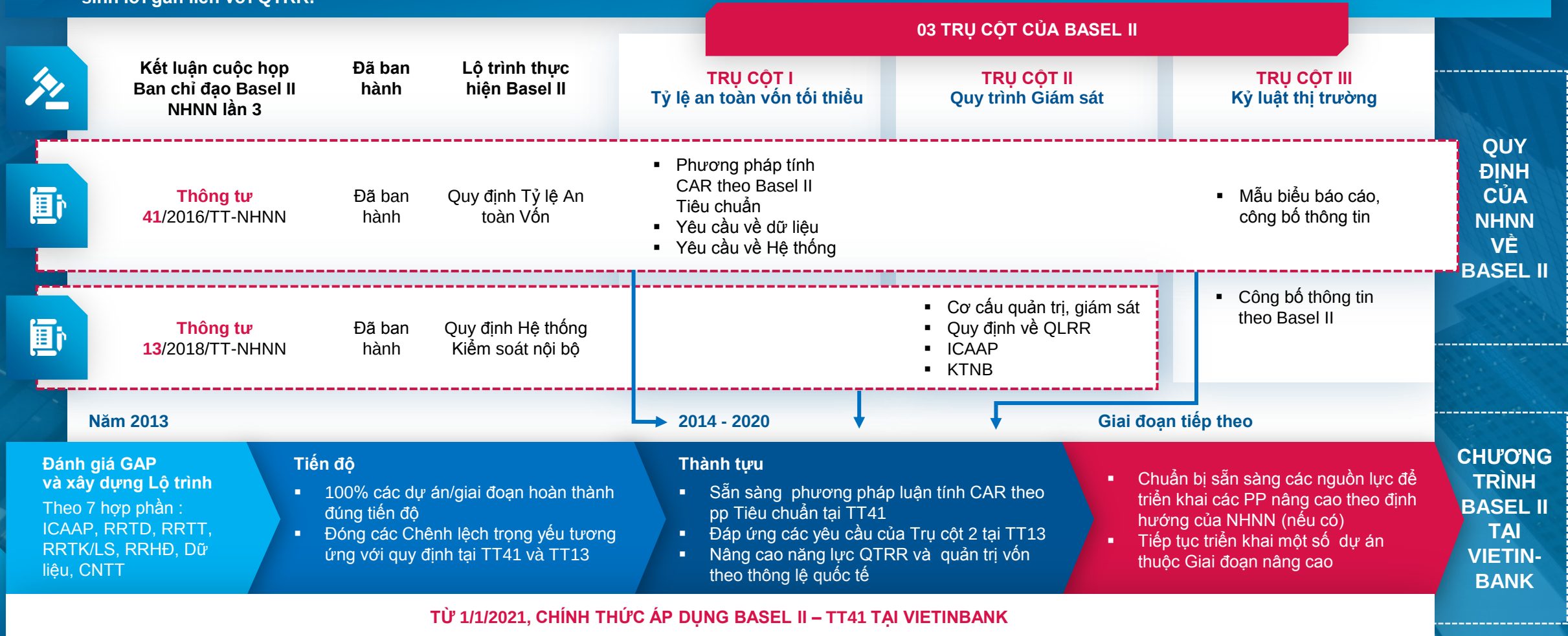
- Áp dụng chiến lược điều hành cân đối vốn linh hoạt, tận dụng tối đa các nguồn vốn có chi phí hợp lý, đảm bảo thanh khoản.
- Các chỉ tiêu thanh khoản được đảm bảo tuân thủ theo quy định của pháp luật.

01. Kết quả kinh doanh Quý I/2021

Triển khai tăng vốn điều lệ và chính thức áp dụng Basel II từ 01/01/2021



VietinBank chính thức áp dụng Basel II từ ngày 01/01/2021 và đang tích cực làm việc với các Cơ quan có thẩm quyền để hoàn thành các thủ tục tăng vốn điều lệ thông qua phát hành cổ phiếu để trả cổ tức từ lợi nhuận sau thuế và trích quỹ các năm 2017, 2018 và phần lợi nhuận còn lại sau thuế, trích quỹ và chia cổ tức bằng tiền mặt của năm 2019; tạo tiền đề để tiếp tục mở rộng hoạt động kinh doanh, nâng cao năng lực quản trị, năng lực tài chính, cải thiện chất lượng tài sản về chất, tăng khả năng sinh lời gắn liền với QTRR.



TRIỂN VỌNG

Năm 2021

Dự báo
kinh tế vĩ mô

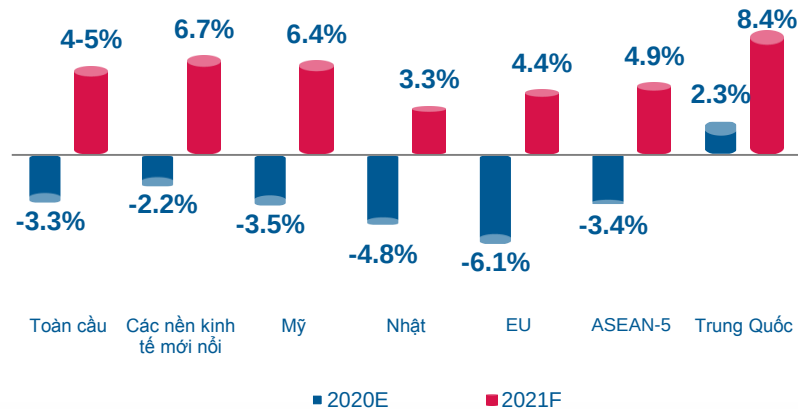
Dự báo hoạt động
ngành ngân hàng

Kế hoạch kinh doanh năm
2021 của VietinBank



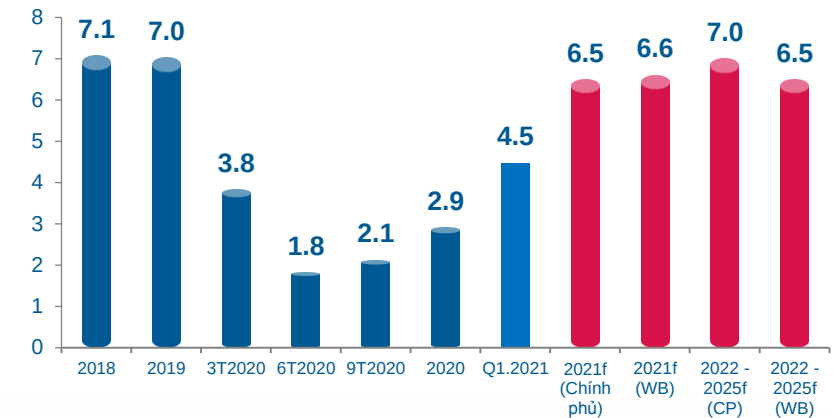
02. Triển vọng năm 2021 Dự báo kinh tế vĩ mô

Tăng trưởng GDP thế giới năm 2020 - 2021

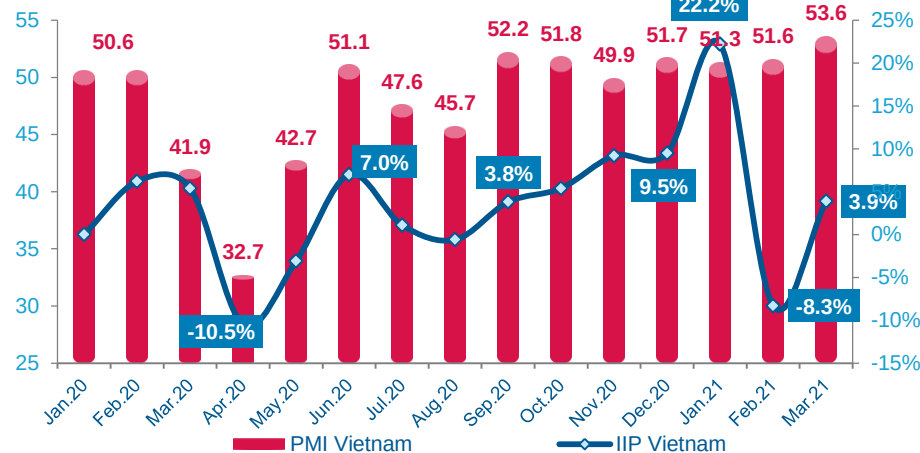


Nguồn: WorldBank, IMF tháng 4/2021

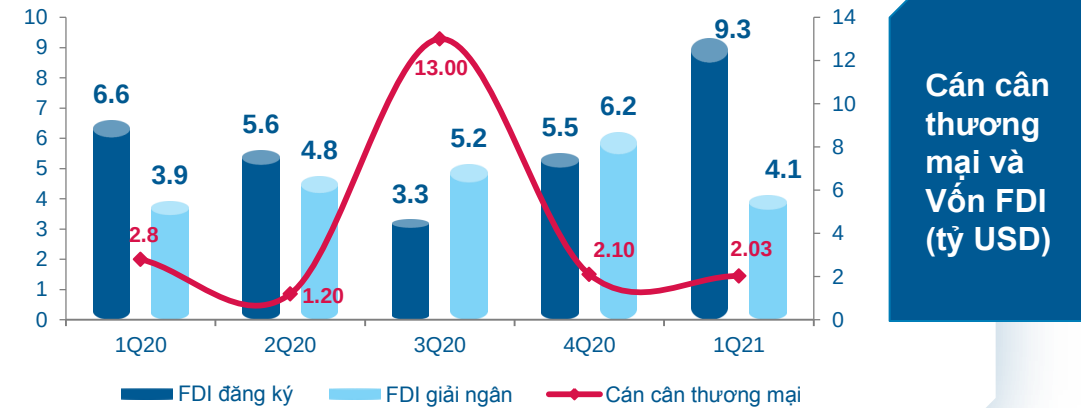
Tăng trưởng GDP của Việt Nam (%)



Nguồn: TCTK, WorldBank tháng 3/2021



Chỉ số quản lý thu mua - PMI và Chỉ số sản xuất công nghiệp - IIP (%)

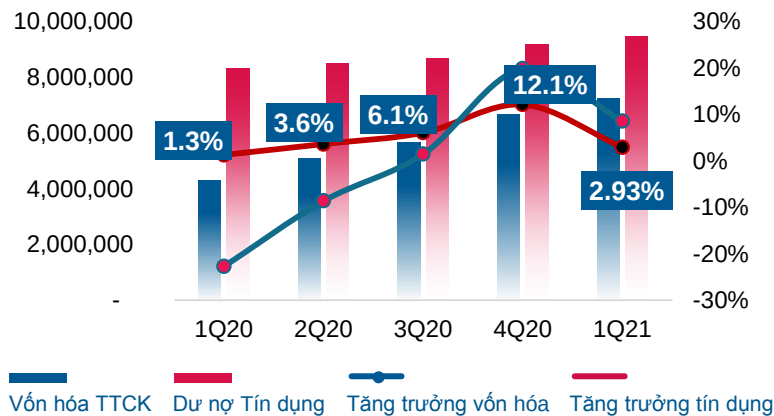


Cán cân thương mại và Vốn FDI (tỷ USD)

Nguồn: TCTK, IHS Markit

02. Triển vọng năm 2021 Tổng quan kinh tế vĩ mô, ngành ngân hàng

Tăng trưởng Vốn hóa TTCK và Tín dụng



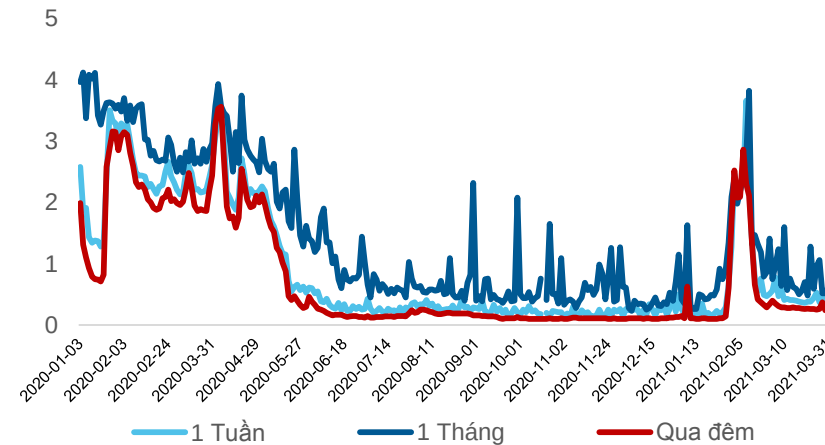
Nguồn: SBV

Thông tư 03/2021/TT-NHNN thay thế TT 01, theo đó yêu cầu các TCTD phải trích lập DPRR bổ sung đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng dựa trên nhóm nợ của khách hàng được phân loại theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN.

Bổ sung các trường hợp nợ phát sinh sau ngày 23/1/2020 đến trước ngày 30/6/2020 được cơ cấu nợ giữ nguyên nhóm nợ (CCNGNNN), tạo điều kiện cho ngân hàng hỗ trợ, chia sẻ khó khăn với khách hàng.

Quy định TCTD phải trích lập DPRR bổ sung đối với nợ CCGNNN, tuy nhiên được phân bổ trong 03 năm nên giảm bớt áp lực trích lập trong năm 2021 cho TCTD.

Diễn biến lãi suất liên ngân hàng trong năm (%)



- Tín dụng tăng trưởng tương đối tốt trong Quý 1/2021, cao hơn cùng kỳ năm 2020 cũng như dự kiến đầu năm của NHNN. Nền kinh tế và TTCK đều có dấu hiệu phục hồi tốt. Thanh khoản hệ thống tiếp tục ổn định, mặt bằng lãi suất huy động, lãi suất liên ngân hàng vẫn được duy trì ở mức thấp (chỉ tăng trong tháng 2/2021 nhân dịp Tết Nguyên đán).
- Các quy định pháp lý ảnh hưởng đến hoạt động ngành ngân hàng có hiệu lực: Chính thức triển khai ICAAP; TT 03 sửa đổi TT 01 về hỗ trợ Covid-19; Chính thức triển khai eKYC, Phê duyệt triển khai thí điểm dịch vụ Mobile money...

02. Triển vọng năm 2021 Kế hoạch kinh doanh năm 2021 của VietinBank (*)

TỔNG TÀI SẢN  6% - 10% <i>(Quý I/2021: +0,2%)</i>	DƯ NỢ TÍN DỤNG  7,5% <i>(Quý I/2021: +0,2%)</i>	NGUỒN VỐN  8% - 12% <i>(Quý I/2021: +1,4%)</i>
TỶ LỆ NỢ XẤU < 1,5% <i>(Quý I/2021: 0,88%)</i>	LN TRƯỚC THUẾ Dự kiến 16.800 tỷ đồng (RL) và được điều chỉnh theo phê duyệt của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền (VietinBank tiếp tục cải thiện mạnh mẽ hiệu quả kinh doanh, thực hiện tốt vai trò ngân hàng chủ lực, trụ cột và chủ đạo của nền kinh tế) <i>(Quý I/2021: 8.060 tỷ đồng (HN))</i>	CỔ TỨC Tỷ lệ chi trả cổ tức và cơ cấu chi trả cổ tức (tiền mặt, cổ phiếu) thực hiện theo phê duyệt của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và tuân thủ quy định của pháp luật

- Chuyển dịch cơ cấu khách hàng theo hướng tập trung vào các phân khúc có hiệu quả sinh lời cao như SMEs và Khách hàng bán lẻ, ưu tiên nguồn lực tăng trưởng tín dụng cho các ngành nghề tiềm năng như chế biến chế tạo, năng lượng, dịch vụ/hàng hóa thiết yếu...và các vùng kinh tế trọng điểm là động lực tăng trưởng kinh tế của cả nước
- Tăng trưởng nguồn vốn phù hợp với nhu cầu sử dụng vốn, cân đối với tốc độ tăng trưởng dư nợ tín dụng
- Tập trung đẩy mạnh các mảng hoạt động thu ngoài lãi bao gồm TTTM, Bảo lãnh, Bancassurance, thu phí thẻ và các loại phí mới thông qua việc cung cấp SPDV và giải pháp tài chính toàn diện cho khách hàng
- Kiểm soát chất lượng tài sản có, tăng cường kiểm soát RWA và phát triển các công cụ, mô hình đo lường quản trị rủi ro nhằm duy trì tỷ lệ nợ xấu thấp và giảm chi phí DPRR
- Quản trị chi phí hiệu quả, ưu tiên nguồn lực đầu tư vào chuyển đổi số toàn diện hoạt động ngân hàng và các dự án chuyển đổi lớn.

(*) Theo phê duyệt của ĐHĐCĐ thường niên 2021 ngày 16/4/2021, trong đó : (i) Dư nợ tín dụng theo phê duyệt của NHNN, tăng trưởng tối đa 7,5% (Mức tăng trưởng cụ thể theo điều hành CSTT, chỉ tiêu do NHNN giao và nhu cầu cần thiết của nền kinh tế); (ii) Nguồn vốn tăng trưởng 8-12%, có điều chỉnh phù hợp với tốc độ tăng trưởng tín dụng, đảm bảo các tỷ lệ an toàn theo quy định của NHNN.

**Diễn biến giao dịch
cổ phiếu CTG**



**Bảng cân đối
kế toán**



**Báo cáo kết quả
hoạt động kinh doanh**

**Website Quan hệ
Nhà đầu tư**



PHỤ LỤC

03. Phụ lục Diễn biến giao dịch cổ phiếu CTG

Chỉ tiêu

Giá trị

Giá phiên giao dịch đầu năm 2021 (04/01/2021)

35.550 đồng/cp

Giá phiên giao dịch cuối Quý I năm 2021 (31/03/2021)

40.150 đồng/cp

Biến động giá trong Quý I năm 2021

41.100 – 30.350 đồng/cp

Khối lượng giao dịch

661.969.700.000 cp

Giá trị giao dịch

24.769 tỷ đồng

Khối lượng giao dịch của nhà đầu tư nước ngoài

Bán ròng 80.660.200 cp

Tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài (31/03/2021)

27,13%

EPS (31/03/2021)

1.735 đồng/cp

P/E (31/03/2021)

23,14x

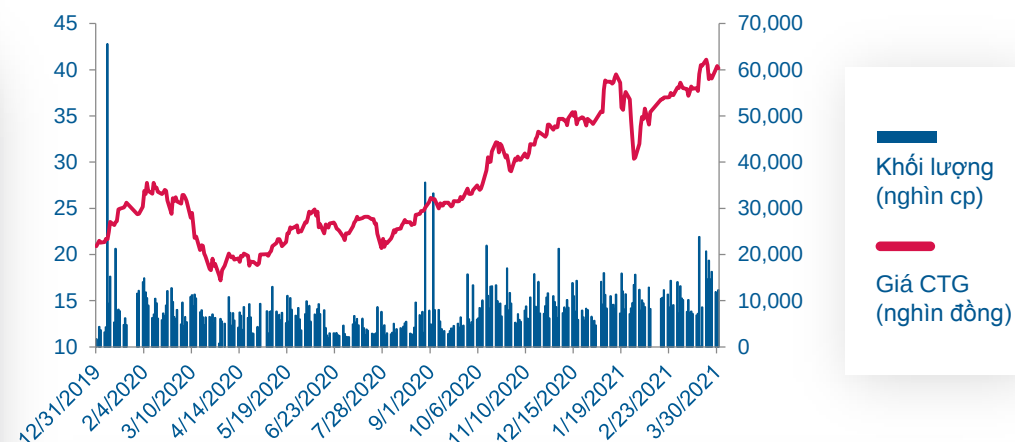
BVPS

24.665 đồng/cp

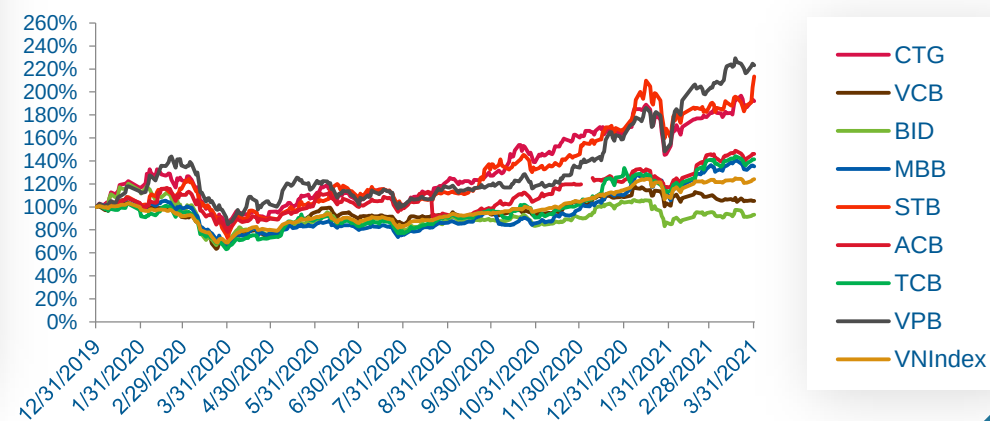
P/B (31/03/2021)

1,63x

Diễn biến giao dịch cổ phiếu CTG



Tăng trưởng của VN-Index và cổ phiếu ngân hàng



ĐVT: Tỷ đồng	2017 (kt)	2018 (kt)	2019 (kt)	2020 (kt)	1Q2021
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5.980	7.028	8.283	9.930	8.512
Tiền gửi tại NHNN	20.756	23.182	24.874	57.617	10.213
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	107.510	130.512	129.389	102.533	139.620
Chứng khoán kinh doanh	3.529	3.132	3.825	5.602	1.715
Công cụ TC phái sinh và các tài sản tài chính khác	529	281	470	137	2.494
Cho vay khách hàng	790.688	864.926	935.271	1.015.333	1.017.140
DPRR cho vay khách hàng	(8.303)	(13.060)	(12.946)	(12.561)	(13.912)
Chứng khoán đầu tư	128.393	102.100	104.615	114.942	124.272
Góp vốn, đầu tư dài hạn	3.114	3.317	3.283	3.336	3.470
Tài sản cố định	11.437	11.140	10.997	10.811	10.594
Tài sản có khác	31.427	31.731	32.651	33.757	39.865
Tổng tài sản có	1.095.061	1.164.290	1.240.711	1.341.436	1.343.965
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	15.207	62.600	70.603	44.597	33.117
Tiền gửi và vay các TCTD khác	115.159	111.400	109.483	128.519	123.598
Tiền gửi của khách hàng	752.935	825.816	892.785	990.331	1.003.700
Các công cụ TC phái sinh và các khoản nợ TC khác	0	0	0	0	0
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	6.364	5.934	5.776	2.733	2.685
Phát hành giấy tờ có giá	22.502	46.216	57.066	59.876	59.876
Các khoản nợ khác	119.129	45.007	27.643	29.969	29.917
Tổng nợ phải trả	1.031.296	1.096.973	1.163.357	1.256.025	1.252.147
Vốn của TCTD	46.209	46.416	46.725	46.725	46.725
<i>Trong đó: Vốn điều lệ</i>	<i>37.234</i>	<i>37.234</i>	<i>37.234</i>	<i>37.234</i>	<i>37.234</i>
Quỹ của TCTD	7.476	8.168	9.610	11.606	11.605
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	551	600	626	482	466
Lợi nhuận chưa phân phối	9.234	11.837	19.833	26.001	32.348
Vốn chủ sở hữu	63.765	67.316	77.355	85.411	91.837
Lợi ích của cổ đông thiểu số	295	296	561	599	603
Tổng nguồn vốn	1.095.061	1.164.290	1.240.711	1.341.436	1.343.985

03. Phụ lục

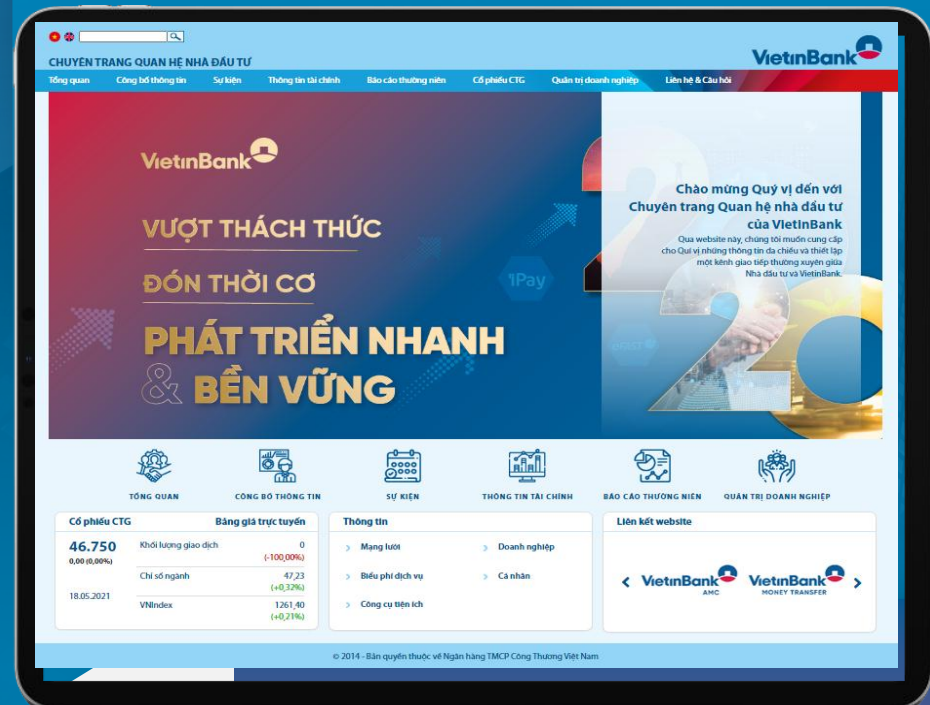
Bảng cân đối kế toán hợp nhất

ĐVT: Tỷ đồng	2017 (kt)	2018 (kt)	2019 (kt)	2020 (kt)	1Q2021
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	65.277	73.870	82.743	83.678	21.096
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(38.204)	(51.658)	(49.544)	(48.097)	(10.453)
Thu nhập lãi thuần	27.073	22.212	33.199	35.581	10.642
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	4.302	5.964	7.888	8.343	2.222
Chi phí hoạt động dịch vụ	(2.447)	(3.193)	(3.833)	(4.002)	(939)
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	1.855	2.771	4.055	4.341	1.283
Lãi /lỗ thuần từ HĐKD ngoại hối	710	710	1.564	2.000	340
Lãi /lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	325	271	366	601	177
Lãi /lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(81)	218	(791)	361	(110)
Lãi /lỗ thuần từ hoạt động khác	1.995	1.889	1.497	1.901	439
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	743	374	628	524	151
Thu nhập ngoài lãi	5.547	6.234	7.320	9.737	2.280
Tổng thu nhập	32.620	28.446	40.519	45.317	12.923
Chi phí hoạt động	(15.070)	(14.084)	(15.735)	(16.085)	(3.512)
Lợi nhuận thuần từ HĐKD trước chi phí DPRR tín dụng	17.550	14.361	24.785	29.232	9.410
Chi phí DPRR tín dụng	(8.344)	(7.803)	(13.004)	(12.147)	(1.350)
Tổng lợi nhuận trước thuế	9.206	6.559	11.781	17.085	8.060
Chi phí thuế TNDN	(1.747)	(1.281)	(2.304)	(3.328)	(1.589)
Lợi nhuận sau thuế	7.459	5.277	9.477	13.757	6.471
Lợi ích của cổ đông thiểu số	(27)	(2)	(16)	(64)	(10)
Lợi nhuận thuần sau thuế của chủ sở hữu	7.432	5.275	9.461	13.694	6.462

03. Phụ lục

Báo cáo kết quả HĐKD

03. Phụ lục Website Quan hệ Nhà đầu tư



Để biết thêm thông tin chi tiết, xin vui lòng liên hệ:

**Ban Thư ký HĐQT và Quan hệ cổ đông - Văn phòng HĐQT
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam**

Địa chỉ: 108 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Email: investor@vietinbank.vn

Điện thoại: 024.39413622

<http://investor.vietinbank.vn>

TRÂN TRỌNG CẢM ƠN!

Tuyên bố trách nhiệm:

Bài trình bày này sử dụng báo cáo tài chính và các nguồn tin đáng tin cậy khác, tuy nhiên chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin. Người đọc chỉ nên sử dụng bài trình bày này như một nguồn thông tin tham khảo. Những thông tin trong bài trình bày có thể được cập nhật theo thời gian và chúng tôi không có trách nhiệm thông báo về những sự thay đổi này.

